**NHAHANG** lưu thông tin tất cả nhà hàng thuộc tổng công ty. Mỗi nhà hàng được xác định bởi một mã duy nhất.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên thuộc tính** | **Mô tả** | **Kiểu dữ liệu** | **Ghi chú** |
| **MaNhaHang** | Thông tin mã nhà hàng | int | Mỗi nhà hàng có một mã duy nhất, mã nhà hàng được đánh số tăng tự động |
| TenNhaHang | Thông tin tên nhà hàng | nvarchar(50) |  |
| DiaChi | Địa chỉ nhà hàng | nvarchar(100) |  |
| DienThoai | Số điện thoại liên lạc | nvarchar(50) |  |

**LOAINHANVIEN** lưu thông tin phân loại nhân viên. Mỗi loại nhân viên được xác định bởi một mã loại nhân viên duy nhất

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên thuộc tính** | **Mô tả** | **Kiểu dữ liệu** | **Ghi chú** |
| **MaLoaiNhanVien** | Thông tin mã loại nhân viên | int | Mỗi loại nhân viên có một mã duy nhất, mã loại nhân viên được đánh số tăng tự động |
| TenLoaiNhanVien | Thông tin tên loại nhân viên | nvarchar(50) |  |
| Luong | Lương nhân viên | decimal | Lương nhân viên được tính dựa vào loại nhân viên, điều kiện: lương > 0 |

**NHANVIEN** lưu thông tin về các nhân viên đang làm việc tại tất cả các nhà hàng trực thuộc tổng công ty. Mỗi nhân viên được xác định bởi một mã duy nhất.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên thuộc tính** | **Mô tả** | **Kiểu dữ liệu** | **Ghi chú** |
| **MaNhanVien** | Thông tin mã nhân viên | int | Mỗi nhà hàng có một mã duy nhất, mã nhà hàng được đánh số tăng tự động |
| MaNhaHang | Thông tin mã nhà hàng | int | Mã nhà hàng là mã của một nhà hàng thuộc tổng công ty |
| MaLoaiNhanVien | Thông tin mã loại nhân viên | int | Mã loại nhân viên là mã của một loại nhân viên |
| Ho | Thông tin họ nhân viên | nvarchar(50) |  |
| Ten | Thông tin tên nhân viên | nvarchar(50) |  |
| CMND | Thông tin số CMND | nvarchar(50) |  |
| DiaChi | Thông tin địa chỉ nhân viên | nvarchar(100) |  |
| DienThoai | Thông tin số điện thoại liên lạc nhân viên | nvarchar(50) |  |

**THONGKENHANVIEN** lưu số lương nhân viên theo từng loại ở từng nhà hàng, từ đó quy ra tổng lương phải chi trả cho nhân viên

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên thuộc tính** | **Mô tả** | **Kiểu dữ liệu** | **Ghi chú** |
| **Thang** | Thông tin tháng cần thống kê | int | >=1 và <=12 |
| **Nam** | Thông tin năm cần thống kê | int | >0 |
| MaLoaiNhanVien | Thông tin mã loại nhân viên | int | Mã loại nhân viên là mã của một loại nhân viên |
| SoLuong | Số lượng nhân viên trực thuộc nhà hàng và có mã loại nhân viên như thống kê | decimal | >0 |
| MaNhaHang | Mã nhà hàng | int |  |
| TongLuong | Tổng lương của nhân viên trực thuộc nhà hàng và có mã loại nhân viên như thống kê | decimal |  |

**KHUVUC** lưu thông tin khu vực và giá bàn theo từng khu vực ở mỗi nhà hàng. Mỗi khu vực được xác định bởi một mã duy nhất.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên thuộc tính** | **Mô tả** | **Kiểu dữ liệu** | **Ghi chú** |
| **MaKhuVuc** | Thông tin mã khu vực | int | Mỗi khu vực thuộc mỗi nhà hàng có một mã duy nhất, mã khu vực được đánh số tăng tự động |
| TenKhuVuc | Thông tin tên khu vực | nvarchar(50) |  |
| GiaBan | Giá bàn tương ứng với từng khu vực ở từng nhà hàng khác nhau | decimal | >0 |
| MaNhaHang | Mã nhà hàng | int |  |

**THONGTINBAN** lưu thông tin bàn thuộc khu vực nào và có sức chứa bao nhiêu người. Mỗi bàn thuộc một nhà hàng nằm trong tổng công ty được xác định bởi một mã duy nhất.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên thuộc tính** | **Mô tả** | **Kiểu dữ liệu** | **Ghi chú** |
| **MaBan** | Thông tin mã bàn | int | Mỗi bàn có một mã duy nhất, mã bàn được đánh số tăng tự động |
| MaKhuVuc | Mã khu vực đặt bàn | int |  |
| TenBan | Tên bàn | nvarchar(50) |  |
| SucChua | Mã nhà hàng | int | >0 |

**THONGTINBANDAT** lưu thông tin các bàn đã được đặt. Mỗi bàn được đặt được xác định bởi một mã duy nhất.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên thuộc tính** | **Mô tả** | **Kiểu dữ liệu** | **Ghi chú** |
| **MaThongTinDatBan** | Thông tin mã thông tin đặt bàn | int | Mỗi bàn được đặt trong một khoảng thời gian nhất định có một mã duy nhất, mã thông tin đặt bàn được đánh số tăng tự động |
| HoTen | Thông tin tên người đặt bàn | nvarchar(50) |  |
| CMND | Thông tin CMND người đặt bàn | nvarchar(50) |  |
| MaBan | Thông tin mã bàn được đặt | int |  |
| DienThoai | Thông tin điện thoại người đặt bàn | nvarchar(50) |  |
| SoLuong | Thông tin số lượng bàn được đặt | int | >0 |
| NgayDatBan | Thông tin ngày đặt bàn | datetime |  |
| GioDatBan | Thông tin giờ đặt bàn | datetime |  |
| ThoiGian | Thời gian ước lượng sẽ sử dụng bàn (do người đặt bàn cung cấp) | int | >0. Sử dụng đơn vị là giờ |

**HOADON** lưu thông tin các hóa đơn thanh toán. Mỗi hóa đơn được xác định bởi một mã duy nhất

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên thuộc tính** | **Mô tả** | **Kiểu dữ liệu** | **Ghi chú** |
| **MaHoaDon** | Thông tin mã hóa đơn | int | Mỗi hóa đơn có một mã duy nhất, mã hóa đơn được đánh số tăng tự động |
| ThanhTien | Thông tin số tiền phải thanh toán | decimal | >0 |
| NgayLapHoaDon | Thông tin ngày lập hóa đơn | datetime |  |
| DaThanhToan | Được chọn nếu hóa đơn đã thanh toán | bool | Có 2 giá trị là true và false tương ứng với đã thanh toán và chưa thanh toán |
| MaThongTinBanDat | Mã thông tin bàn đặt | int |  |

**CHITIETHOADON** lưu chi tiết hóa đơn bao gồm những món gì, số lương bao nhiêu để kiểm tra xem thành tiền trong hóa đơn đã tính toán đúng hay chưa. Mỗi chi tiết hóa đơn được xác định bởi một mã duy nhất.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên thuộc tính** | **Mô tả** | **Kiểu dữ liệu** | **Ghi chú** |
| **MaChiTietHoaDon** | Thông tin mã chi tiết hóa đơn | int | Mỗi chi tiết hóa đơn có một mã duy nhất, mã chi tiết hóa đơn được đánh số tăng tự động |
| MaHoaDon | Thông tin mã hóa đơn | int |  |
| MaChiTienThucDon | Thông tin mã chi tiết thực đơn | int |  |
| DonGia | Thông tin đơn giá từng món ăn | decimal | >0 |
| SoLuong | Thông tin số lượng từng món ăn đã gọi | int | >0 |